BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QÚY II NĂM 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-27

Tháng 07 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Ký ngày: 20/7/2020 17:13:51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2020 (từ 01/04/2020 - 30/06/2020).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 - 30/06/2020 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch
Ông Trần Đặng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Kiêm Giám đốc sản xuất.
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Giám đốc tài chính

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 - 30/06/2020 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Tiền	Thành viên
Ông Trần Đắc Nhật	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty từ năm 2017 đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2020-30/06/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ảnh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giam đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 2500287403-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

Trần Đặng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày18 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2020-30/06/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ảnh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giam đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 2500287403-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

Trần Đặng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày18 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**93.817.845.181**	**78.397.273.260**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**12.197.037.531**	**7.300.191.543**
Tiền	111		12.197.037.531	7.300.191.543
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51.409.611.479**	**45.997.567.738**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	39.194.689.115	45.359.817.305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.873.979.872	591.493.317
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	340.942.492	46.257.116
Hàng tồn kho	**140**		**29.823.099.293**	**24.957.435.654**
Hàng tồn kho	141	4.5	29.823.099.293	24.957.435.654
Tài sản ngắn hạn khác	150		**388.096.878**	**142.078.325**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	388.096.878	131.595.615
Thuế GTGT được khấu trừ	152			10.482.710
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.972.382.451**	**13.519.293.562**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	4.4	**622.755.378**	**393.220.209**
Phải thu dài hạn khác	216		622.755.378	393.220.209
Tài sản cố định	**220**		**9.869.149.874**	**10.882.174.173**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	5.107.950.903	8.144.311.898
- *Nguyên giá*	222		15.525.925.724	18.638.863.145
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	223		(10.417.974.821)	(10.494.551.247)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	4.761.198.971	2.737.862.275
- *Nguyên giá*	225		5.218.131.864	2.890.000.000
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	226		(456.932.893)	(152.137.725)
Tài sản dở dang dài hạn	240		**198.643.400**	**459.777.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		198.643.400	459.777.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		**300.000.000**	**300.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.981.833.799**	**1.484.122.180**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.981.833.799	1.484.122.180
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**106.790.227.632**	**91.916.566.822**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý II năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**68.799.577.519**	**53.236.428.729**
Nợ ngắn hạn	**310**		**54.626.297.405**	**51.800.894.650**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	17.068.205.447	13.961.762.033
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	670.847.655	1.292.041.320
Phải trả người lao động	314		81.273.031	90.669.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.023.400	31.500.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319		6.656.812.082	2.679.382.860
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	29.510.799.955	33.578.959.852
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		424.335.835	166.578.609
Nợ dài hạn	330		**14.173.280.114**	**1.435.534.079**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	30.473.789	37.245.743
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	14.142.806.325	1.398.288.336
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	**37.990.650.113**	**38.680.138.093**
Vốn chủ sở hữu	410		**37.990.650.113**	**38.680.138.093**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		33.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.273.007.505	499.735.828
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.717.642.608	5.180.402.265
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		254.954.411	25.257.750
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.462.688.197	5.155.144.515
TỔNG NGUỒN VỐN	440		**106.790.227.632**	**91.916.566.822**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	Trần Đặng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	**40.162.225.959**	**22.422.483.651**	**77.053.780.786**	**35.067.017.843**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.162.225.959	22.422.483.651	77.053.780.786	35.067.017.843
Giá vốn hàng bán	11	4.16	**37.328.783.065**	**20.314.267.486**	**70.170.584.890**	**31.733.334.799**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**2.833.442.894**	**2.108.216.165**	**6.883.195.896**	**3.333.683.044**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	**23.038.415**	**995.445**	**28.828.052**	**5.894.943**
Chi phí tài chính	22	4.18	**805.617.651**	**675.991.039**	**1.602.245.941**	**1.264.156.864**
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		786.148.248	675.326.928	1.582.371.019	1.256.632.609
Chi phí bán hàng	25	4.19	**76.233.628**	**108.755.022**	**129.553.250**	**192.652.023**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	**496.561.954**	**635.577.702**	**989.104.830**	**1.117.472.744**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**1.478.068.076**	**688.887.847**	**4.191.119.927**	**765.296.356**
Thu nhập khác	31	4.20	**2.939.706**	**470.000.000**	**2.939.709**	**470.000.000**
Chi phí khác	32	4.21	**32.686.052**	**500.091.254**	**32.687.472**	**500.091.254**
Lợi nhuận khác	40		**(29.746.346)**	**(30.091.254)**	**(29.747.763)**	**(30.091.254)**
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		**1.448.321.730**	**658.796.593**	**4.161.372.164**	**735.205.102**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**305.699.657**	**138.315.559**	**862.799.579**	**161.179.939**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**1.142.622.073**	**520.481.034**	**3.298.572.585**	**574.025.163**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22	**346,25**	**157,722**	**999,57**	**173,95**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	Trần Đặng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.161.372.164**	**735.205.102**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		807.952.967	622.057.756
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.941.551)	
- Lãi hoạt động đầu tư	05		(12.163.524)	(575.549)
- Chi phí lãi vay	06	4.18	1.582.371.019	1.256.632.609
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLĐ	***08***		**6.533.591.075**	**2.613.319.918**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.992.230.625	(6.942.160.942)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.865.663.639)	278.558.977
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.525.678.358	593.345.458
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(754.212.882)	(251.737.113)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.18	(1.582.371.019)	(1.233.951.359)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(1.291.272.747)	(915.360.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**8.557.979.771**	**(5.857.985.870)**
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(10.955.526.837)	(73.946.336)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22		1.150.314.112	
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.726.024	572.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(9.781.486.701)**	**(73.374.250)**
- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
- Tiền thu từ đi vay	33		42.443.650.123	29.805.955.892

- Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.597.015.285)	(23.110.199.073)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11	(1.726.281.920)	(689.270.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**6.120.352.918**	**6.006.486.214**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**4.896.845.988**	**75.126.094**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**7.300.191.543**	**891.907.697**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**12.197.037.531**	**967.033.791**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	Trần Đặng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 5 ngày 30/10/2019. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2020 - 30/06/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo

phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất....) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hang tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tải sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tịch, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ gia mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.338.200.421	1.135.626.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.858.837.110	6.164.565.496
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**12.197.037.531**	**7.300.191.543**

4.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 30/06/2020, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc

4.3 Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	29.166.822.215	34.951.108.325
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	576.541.900	356.554.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	7.894.968.000	6.673.605.000
Công ty cổ phần An Tiến Industries	1.437.370.000	2.265.010.000
Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải		859.900.000
Công ty Cổ phần xe điện Anbico		-
Các khoản phải thu khách hàng khác	118.987.000	253.639.980
Cộng	**39.194.689.115**	**45.359.817.305**

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**37.638.332.115**	**41.981.267.325**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	29.166.822.215	34.951.108.325
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	576.541.900	356.554.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	7.894.968.000	6.673.605.000

4.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020	01/01/2019
Ngắn hạn	**340.942.492**	**46.257.116**
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	-	11.562.500
Ký quỹ, ký cược	340.942.492	34.694.616

Dài hạn	**622.755.378**	**393.220.209**
Phải thu khác	262.463.675	186.585.209
Ký cược, ký quỹ	360.291.703	206.635.000

4.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính:Đồng

	30/06/2020	01/01/2019
Nguyên vật liệu	26.771.820.962	21.526.210.660
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.174.224	17.603.156
Thành phẩm	3.016.824.107	3.408.341.838
Hàng mua đang đi trên đường		-
Hàng hóa	5.280.000	5.280.000
Cộng	**29.823.099.293**	**24.957.435.654**

4.6 Chi phí trả trước

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	**388.096.878**	**131.595.615**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.144.947	1.588.888
Chi phí mua bảo hiểm	147.769.443	71.972.285
Các khoản khác	230.182.488	58.034.442
Dài hạn	**1.981.833.799**	**1.484.122.180**
Chi phí đền bù xây dựng	1.237.484.131	1.253.555.353
Các khoản khác	744.349.668	230.566.827
	2.369.930.677	**1.615.717.795**

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2020	**6.691.393.011**	**10.984.268.316**	**963.201.818**	**18.638.863.145**
Mua sắm, xây dựng		**3.112.937.421**		**3.112.937.421**
Thanh lý, nhượng bán				
30/06/2020	**6.691.393.011**	**7.871.330.895**	**963.201.818**	**15.525.925.724**

Hao mòn lũy kế				
01/01/2020	**(2.178.857.851)**	**(7.935.495.125)**	**(380.198.271)**	**(10.494.551.247)**
- Số khấuhao trong kỳ	(138.007.224)	(316.990.512)	(48.160.063)	**(503.157.799)**
- Thanh lý, nhượng bán		579.734.225		579.734.225
30/06/2020	**(2.316.865.075)**	**(7.672.751.412)**	**(428.358.334)**	**(10.417.974.821)**
Giá trị còn lại				
01/01/2020	**4.512.535.160**	**3.048.773.191**	**583.003.547**	**8.144.311.898**
30/06/2020	**4.374.527.936**	**198.579.483**	**534.843.484**	**5.107.950.903**

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2020	**2.890.000.000**	**2.890.000.000**
Sốtăng trong kỳ: Mua mới	2.328.131.864	**2.328.131.864**
Số giảm trong kỳ: Thanh lý	-	-
30/06/2020	**5.218.131.864**	**5.218.131.864**
Giá trị hao mòn		
01/01/2020	**(152.137.725)**	**(152.137.725)**
Số khấu hao tăng trong kỳ	(304.795.168)	(304.795.168)
Số khấu hao giảm trong kỳ		
30/06/2020	**456.932.893**	**456.932.893**
Giá trị còn lại		
01/01/2020	**2.737.862.275**	**2.737.862.275**
30/06/2020	**4.761.198.971**	**4.761.198.971**

4.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	**17.068.205.447**	**17.068.205.447**	**13.961.762.033**	**13.961.762.033**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	-	965.583.116	965.583.116
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.450.425.750	5.450.425.750	1.530.650.000	1.530.650.000
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	682.759.000	682.759.000	1.732.759.000	1.732.759.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	5.701.098.800	5.701.098.800	4.456.202.300	4.456.202.300
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	2.523.307.667	2.523.307.667	1.257.040.180	1.257.040.180
Công ty TNHH CEN Việt Nam	568.570.000	568.570.000	998.580.000	998.580.000
Trung Tâm Triển Khai Công Nghệ	187.500.000	187.500.000	907.500.000	907.500.000
Đối tượng khác	1.954.544.230	1.954.544.230	2.113.447.437	2.113.447.437
Phải trả người bán là các bên liên quan	**6.133.184.750**	**6.133.184.750**	**4.228.992.116**	**4.228.992.116**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát			965.583.116	965.583.116
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.450.425.750	5.450.425.750	1.530.650.000	1.530.650.000
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	682.759.000	682.759.000	1.732.759.000	1.732.759.000

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	29.015.577	-	29.015.577	-
Thuế nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.102.918	1.520.969.408	880.368.117	1.273.704.209
Thuế thu nhập cá nhân	8.729.160	36.707.430	27.099.479	18.337.111
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước		7.486.044	7.486.044	-
Cộng	**670.847.655**	**1.568.162.882**	**946.969.217**	**1.292.041.320**

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
Vay ngắn hạn	**27.476.582.492**	**31.293.650.123**	**36.432.153.511**	**32.608.144.367**
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	21.983.070.060	25.810.955.183	25.186.936.314	21.359.051.191
Vay ngân hàng Tiên Phong (02)	2.418.089.120	2.418.089.120	2.497.787.666	2.497.787.666
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	2.470.954.360	2.459.133.480	2.484.555.000	2.496.375.880
Vay thấu chi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			1.001.675	(1.001.675)
Vay ngắn hạn ngoại tệ USD ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (01)	599.530.789	605.472.340	441.872.856	435.931.305
Ông Trần Đặng Công (06)			4.820.000.000	4.820.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết (07)			1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	**2.039.155.626**	**1.588.975.973**	**520.635.832**	**970.815.485**
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (04)	68.000.000	34.000.000	141.805.000	175.805.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (05)	1.971.155.626	1.554.975.973	378.830.832	795.010.485
Vay dài hạn	**14.142.806.325**	**19.530.945.050**	**6.786.427.061**	**1.398.288.336**
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (04)	7.970.000.000	7.800.000.000	34.000.000	204.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (05)		2.560.945.050	3.755.233.386	1.194.288.336
Ông Trần Đặng Công (06)	4.320.000.000	8.170.000.000	3.850.000.000	
Bà Nguyễn Thị Tuyết (07)	1.000.000.000	1.000.000.000		
Tổng cộng	**43.653.606.280**	**53.266.377.471**	**44.592.022.729**	**34.977.248.188**

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020	01/01/2020
Dài hạn	**30.473.789**	**37.245.743**
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	30.473.789	37.245.743

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	56.812.082	39.382.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
Phải chi trả cổ tức	6.600.000.000	2.640.000.000
	6.656.812.082	**2.679.382.860**

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2019	**33.000.000.000**	-	**3.331.572.187**	**36.331.572.187**
Lãi trong năm			5.155.144.515	5.155.144.515
Cổ tức phải trả			(2.640.000.000)	(2.640.000.000)
Trích lập các quỹ		499.735.828	(666.314.437)	(166.578.609)
31/12/2019	**33.000.000.000**	**499.735.828**	**5.180.402.265**	**38.680.138.093**
01/01/2020	**33.000.000.000**	**499.735.828**	**5.180.402.265**	**38.680.138.093**
Lãi trong năm			3.298.572.585	3.298.572.585
Điều chỉnh theo NĐ68			229.696.661	229.696.661
Cổ tức phải trả			(3.960.000.000)	(3.960.000.000)
Trích lập các quỹ		773.271.677	(1.031.028.903)	(257.757.226)
30/06/2020	**33.000.000.000**	**1.273.007.505**	**3.717.642.608**	**37.990.650.113**

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	**33.000.000.000**	**33.000.000.000**
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	**33.000.000.000**	**33.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**40.162.225.959**	**22.422.483.651**	**77.053.780.786**	**35.067.017.843**
Doanh thu bán hàng	39.261.134.959	21.665.748.651	75.318.611.036	33.526.908.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	901.091.000	756.735.000	1.735.169.750	1.540.109.000
Doanh thu với các bên liên quan	**23.954.849.900**	**17.449.076.000**	**33.132.406.650**	**26.771.464.150**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	22.314.658.900	14.998.094.000	28.967.686.900	22.434.401.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.042.161.000	2.119.882.000	1.769.189.750	3.753.122.150
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	598.030.000	331.100.000	2.395.530.000	583.941.000

4.16 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cửa hàng đã bán	37.029.989.823	20.019.295.671	69.578.007.011	31.248.023231
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	298.793.242	294.971.815	592.577.879	485.311.568
Tổng	**37.328.783.065**	**20.314.267.486**	**70.170.584.890**	**31.733.334.799**

4.17 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.671.981	305.687	12.163.524	575.549
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.424.883	689.758	10.722.977	5.319.304

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.941.551		5.941.551	
	23.038.415	**995.455**	**28.828.052**	**5.894.943**

4.18 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	786.148.248	675.326.928	1.582.371.019	1.256.632.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	19.469.403	664.111	19.874.922	7.524.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	805.617.651	**675.991.039**	**1.602.245.941**	**1.264.156.864**

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	**496.561.954**	**635.577.702**	**989.104.830**	**1.117.472.744**
Chi phí nhân viên quản lý	221.031.141	219.501.343	430.453.151	401.270.751
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	11.321.439	9.552.375	22.468.747	27.451.987
Thuế, phí, lệ phí	27.493.032	20.199.763	64.317.527	39.860.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.431.747	48.997.459	66.158.514	76.881.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.796.334	319.960.999	381.858.591	537.961.525
Chi phí quản lý khác	11.488.261	17.365.763	23.848.300	34.046.423
Các khoản chi phí bán hàng	**76.233.628**	**108.755.022**	**129.553.250**	**192.652.023**
Chi phí nhân viên bán hàng		12.684.730		12.684.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.507.120	95.297.292	124.023.254	179.940.293

Chi phí bán hàng khác	3.726.508	773.000	5.529.996	27.000

4.20 Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thanh lý, nhượng bán tài sản		-		-
Thu nhập khác	2.939.706	-	2.939.709	-
	2.939.706	**-**	**2.939.709**	

4.21 Chi phí khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Các khoản phạt	32.686.052	20.420	32.687.472	20.420
Các khoản chi phí khác		30.070.834		30.070.834
	32.686.052	**30.091.254**	**32.687.472**	**30.091.254**

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	1.142.622.073	520.481.034	3.298.572.585	574.025.163

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	**346,25**	**157,72**	**999,57**	**173,95**

5.Thông tin khác

5.1 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý 2 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát
4	Công ty cổ phần HNI Hà Nội (Trước đây là công ty cổ phần Công nghệ và thương mại Thiên An)	Người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị
5	Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm tổng Giám đốc

5.2 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	**23.954.849.900**	**17.449.076.000**	**33.132.406.650**	**26.771.464.150**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	22.314.658.900	14.998.094.000	28.967.686.900	22.434.401.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.042.161.000	2.119.882.000	1.769.189.750	3.753.122.150
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	598.030.000	331.100.000	2.395.530.000	583.941.000
Mua hàng từ các bên liên quan	**14.664.814.250**	**10.741.203.500**	**26.820.920.250**	**20.303.314.250**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	4.626.151.750	3.915.663.900	15.477.487.750	7.596.834.650
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	1.802.303.600	-	1.983.503.600
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	10.038.662.500	5.023.236.000	11.343.432.500	10.722.976.000
Thu tiền vay				
Ông Trần Đặng Công	**1.000.000.000**	**100.000.000**	**3.350.000.000**	**850.000.000**

	30/06/2020	01/01/2020
Số dư với các bên liên quan		
Phải thu khách hàng	**37.638.332.115**	**41.981.267.325**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	29.166.822.215	34.951.108.325
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	576.541.900	356.554.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	7.894.968.000	6.673.605.000
Phải trả người bán	**6.133.184.750**	**4.228.992.116**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	965.583.116
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	682.759.000	1.732.759.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.450.425.750	1.530.650.000
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	455.180.359	-
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Trần Đặng Công	**4.320.000.000**	**4.820.000.000**

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	Trần Đặng Công